TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/10/2016 ĐẾN NGÀY 31/12/2016

TP. Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/4/2016
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**20.247.062.609.604**	**19.159.915.300.275**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**2.674.822.932.561**	**2.413.453.826.323**
Tiền	111		2.674.822.932.561	2.413.453.826.323
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**14**	**13.508.000.000.000**	**12.182.900.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.508.000.000.000	12.182.900.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.342.548.883.635**	**3.803.844.686.728**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.623.089.044.648	1.720.941.473.578
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.001.107.453.474	1.361.474.402.429
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	749.255.039.823	721.428.810.721
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(30.902.654.310)	
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**427.347.025.495**	**372.328.962.166**
Hàng tồn kho	141		427.347.025.495	372.328.962.166
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**294.343.767.913**	**387.387.825.058**
Chi phi trả trước ngắn hạn	151	10	16.401.272.960	109.367.106.765
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16	224.160.891.178	256.795.077.289
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	53.781.603.775	21.225.641.004
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**25.040.308.490.298**	**26.047.187.699.371**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.080.000.000**	**65.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216	7	6.080.000.000	65.000.000
Tài sản cố định	**220**		**21.471.989.713.773**	**22.166.167.857.222**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	21.468.348.514.641	22.158.249.615.860
- Nguyên giá	222		35.369.072.692.426	*32.718.135.337.700*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.900.724.177.785)	*(10.559.885.721.840)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	3.641.199.132	7.918.241.362
- Nguyên giá	*228*		14.520.806.561	*21.314.244.234*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(10.879.607.429)	*(13.396.002.872)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**13**	**709.611.776.646**	**1.156.730.981.119**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		709.611.776.646	1.156.730.981.119
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	**2.529.628.645.875**	**2.539.686.294.575**
Đầu tư vào công ty con	251		1.684.053.418.655	2.269.039.016.655
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		647.867.463.558	133.579.514.258
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		199.007.763.662	137.067.763.662
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.300.000.000)	
Tài sản dài hạn khác	**260**		**322.998.354.004**	**184.537.566.455**
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	62.445.896.529	73.985.108.980
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		260.552.457.475	110.552.457.475
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**45.287.371.099.902**	**45.207.102.999.646**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/4/2016
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**21.212.727.960.488**	**23.420.767.849.059**
Nợ ngắn hạn	**310**		**6.644.224.379.648**	**9.125.528.964.576**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.077.514.099.507	860.539.999.040
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.619.447.142	5.736.664.611
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	375.130.841.308	3.273.169.117.792
Phải trả người lao động	314		1.022.248.980.594	703.231.015.034
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.454.544.765.923	1.287.333.040.214
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		17.600.496.030	31.428.821.767
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.988.605.949.293	2.186.540.373.576
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	143.286.029.602	145.698.498.468
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		560.673.770.249	631.851.434.074
Nợ dài hạn	**330**		**14.568.503.580.840**	**14.295.238.884.483**
Phải trả dài hạn khác	337	19	61.892.108.541	33.535.030.446
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	13.961.611.472.299	14.261.703.854.037
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	545.000.000.000	
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**24.074.643.139.414**	**21.786.335.150.587**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**24.074.643.139.414**	**21.786.335.150.587**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Quỹ đầu tư phát triển	418		456.536.137.411	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.831.771.851.416	
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		1.831.771.851.416	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**45.287.371.099.902**	**45.207.102.999.646**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Phụ Trách Ban Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phương	Bùi Á Đông	Lê Mạnh Hùng

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP
M.S.D.N: 0311638525-C.T.C.P
Q.TÂN BÌNH-TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Lũy kế từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**[01]**	**22**	**3.478.578.913.093**	**10.240.176.468.724**
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]		33.586.840.664	100.304.469.378
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**[10]**		**3.444.992.072.429**	**10.139.871.999.346**
Giá vốn hàng bán	[11]	23	2.852.288.129.648	6.921.607.678.586
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**[20]**		**592.703.942.781**	**3.218.264.320.760**
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	24	2.387.153.896.074	989.691.704.904
- Trong đó: Lãi tiền gửi ngân hàng			*212.485.393.618*	*603.510.519.028*
Chi phí tài chính	[22]	25	30.286.419.158	92.143.028.992
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*[23]*		*23.173.342.480*	*76.062.659.352*
Chi phí bán hàng	[25]	26	66.097.123.156	177.643.639.769
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	26	255.686.711.783	760.853.233.628
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**[30]**		**2.627.787.584.758**	**3.177.316.123.275**
Thu nhập khác	[31]	28	1.338.383.090	4.918.486.853
Chi phí khác	[32]	29	240.904.034	2.016.931.556
Lợi nhuận khác	**[40]**		**1.097.479.056**	**2.901.555.297**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**[50]**	**30**	**2.628.885.063.814**	**3.180.217.678.572**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]		715.000.000.000	850.005.517.845
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]		(150.000.000.000)	(150.000.000.000)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**[60]**		**2.063.885.063.814**	**2.480.212.160.727**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**[70]**	**31**	**860**	**1.051**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**[71]**		**860**	**1.051**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Phụ Trách Ban Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phương	Bùi Á Đông	Lê Mạnh Hùng

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
M.S.D.N: 0311638525-C.T.C.P
Q.TÂN BÌNH-TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Lũy kế từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
1	2	3		4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**2.628.885.063.814**	**3.180.217.678.572**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.190.734.837.715	3.347.037.649.592
- Các khoản dự phòng	03		14.618.829.434	32.202.654.310
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(246.914.342.090)	(246.914.342.090)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(340.769.991.432)	(731.795.116.842)
- Chi phí lãi vay	06		23.173.342.480	76.062.659.352
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**3.269.727.739.921**	**5.656.811.182.894**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.514.137.060.528	633.802.177.394
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.861.669.831)	(55.018.063.329)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(3.330.725.251.886)	(1.578.655.654.873)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		38.439.856.957	104.505.046.256
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.870.342.480)	(57.308.659.352)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(552.000.000.000)	(1.269.355.923.181)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	676.948.516
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(224.085.774.254)	(502.391.087.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.692.761.618.955**	**2.933.065.966.805**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.124.197.004.475)	(2.124.197.004.475)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		77.505.986	77.505.986
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.675.000.000.000)	(13.812.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.500.000.000.000	12.487.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(61.940.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		70.697.648.700	70.697.648.700
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		521.665.124.329	817.853.160.276
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.706.756.725.460)**	**(2.622.608.689.513)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Lũy kế từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	8.205.652.246
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(72.849.249.234)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**(64.643.596.988)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(1.013.995.106.505)**	**245.813.680.304**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3.673.262.613.132**	**2.413.453.826.323**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15.555.425.934	15.555.425.934
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**2.674.822.932.561**	**2.674.822.932.561**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Phụ Trách Ban Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phương	Bùi Á Đông	Lê Mạnh Hùng

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
M.S.D.N: 0311638525-C.T.C.P
Q.TÂN BÌNH-TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi tắt là "Tổng Công ty"), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22/03/2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 6 ngày 01/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 21.771.732.360.000 đồng.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM.
Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các Cảng Hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị Cảng Hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cãng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các Cảng Hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại Cảng Hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;

- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty chưa thực hiện quyết toán giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty tính đến thời điểm Doanh nghiệp chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty cổ phần (ngày 01/4/2016)

Thực hiện quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam, Tổng Công ty đã xây dựng phương án thuê khai thác kết cấu hạ tầng và tài sản khu bay trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, phê duyệt. Theo phương án thuê này, Tổng công ty sẽ thuê lại các tài sản khu bay của Nhà nước (do Bộ Giao thông vận tải làm đại diện) với hình thức thuê tài sản hoạt động, thời gian thuê 50 năm kể từ ngày 01/4/2016 và được quyền thuê lại khi hết thời hạn thuê. Tuy nhiên, phương án thuê chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tổng Công ty được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 4031/UBCK-GSĐC ngày 30/6/2016.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các Công ty con sở hữu trực tiếp bao gồm:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất

   - Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
   - Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay;
   - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 51%;
   - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%.

2. Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài

   - Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam;
   - Ngành nghề kinh doanh chính: cung cấp Nhiên liệu Hàng không;
   - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 60%;
   - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 60%.

Các Công ty liên doanh, liên kết thuộc Tổng Công ty bao gồm:

1. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

   - Địa chỉ: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
   - Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ phục vụ mặt đất tại sân bay;
   - Đến ngày 9/11/2016 tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty là 55,42%; ngày 10/11/2016, Tổng Công ty thoái vốn, giảm tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết xuống còn 48%.

2. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam

   - Địa chỉ: Phòng 401, tòa nhà SCSC, 30 Phan Thúc Duyện, Phường 4, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh;
   - Ngành nghề kinh doanh: bảo dưỡng và sửa chữa máy bay;
   - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 51%;
   - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 50%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: B14 Bạch Đằng, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
- Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 29,53%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 29,53%.

4. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: 1A Hồng Hà, phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chín Minh;
- Ngành nghề kinh doanh chính: vận tải hành khách đường bộ;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 30%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 30%.

5. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội

- Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội;
- Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ phục vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 20%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 20%;

6. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không

- Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ khai thác kho hàng hóa;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 20%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 20%.

Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
   Địa chỉ: Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
   Địa chỉ: Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
   Địa chỉ: 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
   Địa chỉ: Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
   Địa chỉ: xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
   Địa chỉ: Sân bay Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp.Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Tổ 2, ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường - Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên.

10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An - TP Hải Phòng.

12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.

14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Tất Thành, P.Lý Thường Kiệt, TP.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Khu phố 4, P.Phú Thạnh, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Đường 17/3, Phường Thống nhất, TP.Pleiku - tỉnh Gia lai.

17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.

18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Thôn 3, Xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đak Lak.

19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

20. Cảng Hàng không Rạch giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP.
Địa chỉ: 418 đường CMT8, P.Vĩnh Lợi, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

21. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Số 93, đường Lý Thường Kiệt, phường 6, TP. Cà Mau.

22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.7 KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính giai đoạn 01/10-31/12/2016 của Tổng Công ty không trình bày số liệu so sánh do Doanh nghiệp đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01/4/2016.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Các số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính này.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, chi phí, các khoản công nợ là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TPHCM.

- Cuối quý, Tổng Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam". Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc quý của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TPHCM. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc quý của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TPHCM.

  Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối quý được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối quý.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Tổng Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Tổng Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Tổng Công ty có:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

a. Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;

b. Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;

c. Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc bộ phận quản lý tương đương tại công ty con; hoặc

d. Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc bộ phận quản lý tương đương tại công ty con.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Tổng Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của Công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.
- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Tổng Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm (tiền thuê sân đậu máy bay, các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, …)

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;

- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền khách hàng trả trước dịch vụ cho một hoặc nhiều tháng. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế tại sân bay Quốc tế Nội Bài và sân bay Quốc tế Đà Nẵng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm:

Doanh thu hạ cất cánh

Đối tượng áp dụng: Nhà vận chuyển có tàu bay hạ cánh tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Mức giá áp dụng: tùy thuộc theo trọng tải cất cánh tối đa (MTOW), được quy định cụ thể tại điều 9 Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Căn cứ xác định doanh thu: sản lượng hạ cất cánh được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu phục vụ hành khách

Đối tượng áp dụng: Hành khách đi tàu bay làm thủ tục đi từ nhà ga tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Đối tượng thu: Thu qua giá vé của các hãng hàng không có hoạt động kinh doanh tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Mức giá áp dụng: Bộ Tài chính quy định mức tối đa và tối thiểu tại các Cảng Hàng không, cụ thể tại điều 13 Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam, giảm 50% đối với trẻ em từ 2 đến 12 tuổi (tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên).

Căn cứ xác định doanh thu: theo số lượng hành khách phục vụ được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý

Đối tượng áp dụng: Hành khách đi tàu bay làm thủ tục đi từ nhà ga tại các Cảng Hàng không, sân bay.

Đối tượng thu: Thu qua giá vé của các hãng hàng không có hoạt động kinh doanh tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Mức giá áp dụng: áp dụng quy định tại điều 10 Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính, đối với hành khách, hành lý quốc tế: 1,5 USD/hành khách; Đối với hành khách, hành lý quốc nội: 9.090 VND/hành khách, giảm 50% mức giá quy định đối với trẻ em từ 2 đến 12 tuổi (tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên).

Căn cứ xác định doanh thu: số lượng hành khách phục vụ được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa

Đối tượng áp dụng: Nhà vận chuyển sử dụng dịch vụ soi chiếu kiểm tra an ninh hàng hóa tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam bằng các loại máy móc, thiết bị chuyên dùng.

Mức giá áp dụng: được áp dụng theo từng nhóm Cảng Hàng không theo quy định tại điều 10 Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam, cụ thể:

TT	Cảng Hàng không	Mức giá dịch vụ Quốc tế (USD/tấn hàng)	Mức giá dịch vụ Quốc nội (USD/tấn hàng)
1	Nhóm A	17,0	140.000
2	Nhóm B	10,2	84.000

Căn cứ xác định doanh thu: theo trọng lượng hàng hóa soi chiếu được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách

Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Mức giá áp dụng: Bộ Tài chính quy định khung giá tính theo tháng và theo từng chuyến bay tùy thuộc lựa chọn của khách hàng, được quy định cụ thể tại điều 16 Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói

Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển trong nước có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Theo Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam, cơ chế thu phí phục vụ mặt đất được phân tách theo cấp Cảng Hàng không nhóm A và nhóm B. Theo đó, Bộ Tài chính chỉ quy định khung giá dịch vụ phục vụ mặt đất trọn gói tại các Cảng Hàng không nhóm B, tại các Cảng Hàng không nhóm A Tổng Công ty tự xây dựng giá cả nhằm mục đích cạnh tranh với các đối tượng cung cấp dịch vụ khác.

Mức giá quy định đã bao gồm:

- Giá phục vụ hạ/cất cánh; giá dẫn tàu bay (nếu có);
- Phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trên cơ sở đảm bảo nhu cầu tối thiểu của chuyến bay và năng lực thực tế của Cảng Hàng không;

- Dịch vụ sử dụng phương tiện nhà ga có liên quan trực tiếp tới việc phục vụ các chuyến bay và tiền thuê văn phòng đại diện hãng vận chuyển (không bao gồm sân đỗ ô tô);
- Đảm bảo an ninh chung, soi chiếu kiểm tra an ninh hàng khách, hành lý cho chuyến bay;
- Sân đậu máy bay trong thời gian đầu tiên đậu lại không thu tiền.

Căn cứ xác định doanh thu: theo sản lượng dịch vụ được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không

Đối tượng áp dụng: là các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không có các hoạt động chịu phí theo quy định tại thông tư số 151/2013/TT-BTC ngày 29/10/2013 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí nhượng quyền khai thác các Cảng Hàng không, sân bay.

Mức giá áp dụng: được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu thực tế thu được của dịch vụ chịu phí tương ứng của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, không bao gồm thuế GTGT.

Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay

Đối tượng áp dụng: Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam.

Mức giá dịch vụ: 200.000 VND/chuyến bay quá cảnh không thuộc diện miễn thu theo quy định.

Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Bao gồm: doanh thu dịch vụ sân đậu tàu bay, doanh thu cho thuê cầu dẫn khách, doanh thu dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý, doanh thu dịch vụ cho thuê mặt bằng làm văn phòng đại diện hãng hàng không.

Mức giá áp dụng: do Nhà nước quy định theo Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm: doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính). Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận khi quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận hàng tháng dựa vào hợp đồng tiền gửi.

3.17 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay. Mức giảm giá cụ thể được quy định theo điều 6 Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh thu bán hàng miễn thuế không chịu thuế GTGT đầu ra.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế của hãng hàng không quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội và quốc tế của hãng hàng không Việt Nam chịu thuế suất 10% ngoại trừ doanh thu cung cấp cho hành khách đi chuyến bay Quốc tế chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc (có địa điểm kinh doanh ngoài Thành phố Hồ Chí Minh) chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải nộp hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.20 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận của Tổng Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016 VND	01/4/2016 VND
- Tiền mặt	4.473.499.600	6.837.735.835
- Tiền gửi ngân hàng	2.670.349.432.961	2.406.616.090.488
- Tiền đang chuyển	-	
	2.674.822.932.561	**2.413.453.826.323**

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VND	01/4/2016 VND
Ngắn hạn	**1.623.089.044.648**	**1.720.941.473.578**
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	459.289.455.664	423.534.474.267
- Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	288.554.582.377	314.139.748.829
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	106.139.893.922	154.145.232.456
- Korean Air (KE)	45.335.928.496	50.671.546.602
- AIRASIA BERHAD (AK)	35.416.054.826	41.113.444.796
- Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	25.907.942.217
- Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam - Công ty TNHH	19.845.540.000	21.503.451.100
- Công ty TNHH MTV Nhiên Liệu Hàng Không VN (SKYPEC)	13.145.332.008	30.551.020.130
- Các khoản phải thu khách hàng khác	629.454.315.138	659.374.613.181
Dài hạn	-	-
	1.623.089.044.648	**1.720.941.473.578**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2016 VND	01/4/2016 VND
Ngắn hạn	**1.001.107.453.474**	**1.361.474.402.429**
- Tổng Công ty xây dựng công trình hàng không ACC	209.708.460.699	29.690.893.355
- Công ty CP Dịch Vụ và Kỹ Thuật cơ điện lạnh REE	125.796.157.117	190.660.313.539
- Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân	100.578.685.000	80.000.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	92.555.830.786	55.939.092.060
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ BTK	84.201.172.871	84.201.172.871
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn	56.338.941.155	73.673.443.418
- Công ty CP công trình và thương mại Giao thông vận tải	48.002.944.880	48.002.944.880
- Công ty CP xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình		239.662.637.977
- Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC		89.508.326.354
- Đối tượng khác	283.925.260.966	470.135.577.975
Dài hạn	-	-
	1.001.107.453.474	**1.361.474.402.429**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/4/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**749.255.039.823**	**-**	**721.428.810.721**	**-**
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	390.269.777.790		476.396.596.433	
- Phải thu về cổ phần hóa	12.455.855.839		8.070.579.044	
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	11.032.911.831		7.674.109.052	
- Phải thu tài sản khu bay đầu tư trong quý 2,3,4/2016	267.360.885.507			
- Phải thu của Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai	18.108.179.654		28.108.179.654	
- Phải thu tiền đền bù giải tỏa mặt bằng của TT Phát triển Quỹ đất Tp Đà Nẵng			40.192.076.020	
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-		44.944.720.608	
- Phải thu bồi thường bảo hiểm	1.700.000.000		3.105.170.164	
- Phải thu kinh phí diễn tập khẩn nguy sân bay năm 2016 tại CHK Buôn Ma Thuột	1.400.000.000			
- Phải thu TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	37.968.352.085		37.883.556.588	
- Sasco - C/lệch đánh giá lại TSCĐ tại ngày 31/12/2014			34.990.602.020	
- Phải thu vật tư dự phòng FHS - Dự án Nhà ga hành khách CHK QT Nội Bài	6.325.024.125		6.325.024.125	
- Phải thu tiền bàn giao Nhà VIPA cũ và Đài kiểm soát không lưu của ASCV			3.921.716.500	
- Phải thu thuế TNCN của CBCNV (Đà Nẵng)			2.516.379.744	
- Tạm ứng	647.848.104		1.242.984.721	
- Ký cược, ký quỹ	6.000.000		1.818.400	
- Kinh phí công đoàn			8.492.927.743	
- Bảo hiểm xã hội	525.055.726		1.565.357.815	
- Phải thu khác	1.455.149.162		15.997.012.090	
Dài hạn	**6.080.000.000**		**65.000.000**	
- Ký cược, ký quỹ	6.080.000.000		65.000.000	
	755.335.039.823	**-**	**721.493.810.721**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/4/2016	
	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:	30.902.654.310	30.902.654.310	30.960.720.263	-
+ *CTCP Hàng không Mê Kông (Air Mekong)*	*25.907.942.217*	*25.907.942.217*	*25.907.942.217*	
+ *Hãng Hàng không SW Italia Spa (Nội Bài)*	*1.283.928.263*	*1.283.928.263*	*1.273.418.471*	
+ *CTCP Dịch vụ Phát triển Nội Bài (Nội Bài)*	*37.343.224*	*37.343.224*	*37.343.224*	
+ *Hãng Hàng không Transaero Airlines*	*2.645.440.325*	*2.645.440.325*	*2.725.832.634*	
+ *CTCP Thông tin Du lịch Việt Nguồn (ĐN)*	*79.265.085*	*79.265.085*	*79.265.085*	
+ *Công ty TNHH Sen Việt (Cam Ranh)*	*79.040.000*	*79.040.000*	*89.040.000*	
+ *Công ty TNHH Cali Hotel (CHK Phù Cát)*	*9.200.000*	*9.200.000*	*9.200.000*	
+ *CTNHH Đức Long - Dung Quất (Chu Lai)*	*60.885.000*	*60.885.000*	*60.885.000*	
+ *CN CTCP Thương mại và Dịch vụ Khoa học kỹ thuật Trung Việt (CHK Chu Lai)*			*18.802.536*	
+ *CTCP Du lịch Quảng Ngãi (CHK Chu Lai)*			*23.412.000*	
+ *Công ty TNHH TM BĐS Hưng Việt - CN Quảng Ngãi (CHK Chu Lai)*	*16.869.600*	*16.869.600*		
+ *Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ và Tư vấn Phú Phát (CHKQT Phú Quốc)*	*52.494.296*	*52.494.296*	*52.494.296*	
+ *Công ty TNHH Thương mại du lịch và Dịch vụ Vinh Thiện (CHK Thọ Xuân)*	*6.652.800*	*6.652.800*	*6.652.800*	
+ *CTCP Quảng cáo Đông Dương (Tuy Hòa)*	*17.424.000*	*17.424.000*	*17.424.000*	
+ *CTCP Hiệp Hòa Phát - CN Phú Yên (Tuy Hòa)*	*297.000.000*	*297.000.000*	*297.000.000*	
+ *Công ty Interbrand (CHK Liên Khương)*	*283.008.000*	*283.008.000*	*283.008.000*	
+ *Công ty TNHH MTV Trực Thăng Miền Bắc (CHK Đồng Hới)*	*13.232.700*	*13.232.700*		
+ *Hộ Kinh Doanh Mai Xuân Dũng (CHK Đồng Hới)*	*7.260.000*	*7.260.000*		
+ *Khách Sạn Heritage (CHK Phú Bài)*	*6.668.800*	*6.668.800*		
+ *Công ty CP đầu tư xây dựng Trung Nam (CHK Liên Khương)*	*99.000.000*	*99.000.000*	*79.000.000*	
Cộng	**30.902.654.310**	**30.902.654.310**	**30.960.720.263**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/4/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	180.202.523.285		173.421.612.078	
- Công cụ, dụng cụ	1.502.979.832		1.165.506.709	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	224.849.723		201.959.998	
- Hàng hóa	245.416.672.655		197.539.883.381	
	427.347.025.495	-	**372.328.962.166**	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/4/2016 VND
Ngắn hạn	**16.401.272.960**	**109.367.106.765**
- Chi phí nhiên liệu xuất dùng	110.020.140	217.526.940
- Chi phí công cụ dụng cụ	12.271.089.266	56.424.246.015
- Chi phí thuê bảo vệ		150.000.000
- Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	273.984.358	284.206.209
- Chi phí đầu tư trụ, bảng quảng cáo (Phú Quốc)	635.795.982	1.289.547.437
- Chi phí nhận hàng miễn thuế (Nội Bài, Đà Nẵng)	1.046.964.979	798.582.545
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	20.630.168	214.972.732
- Chi phí kiểm định	29.361.356	14.102.099
- Mua, in ấn, photo chứng từ, tài liệu; chuyển phát nhanh	100.182.284	27.022.728
- Lệ phí giao thông, cầu đường, đăng kiểm	132.312.910	65.008.795
- Chăm sóc cây cảnh và trang trí nhà ga, văn phòng	9.594.518	47.690.411
- Phí tham gia hiệp hội, tổ chức		957.426.450
- Chi phí di dời ranh giới dọc đường lăn E6		2.252.021.786
- Tiền thuê đất và thuế đất		435.194.350
- Chi phí bảo hiểm	1.457.717.514	4.572.138.991
- Giá trị lợi thế kinh doanh do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa		41.535.102.992
- Các khoản khác	313.619.485	82.316.285
Dài hạn	**62.445.896.529**	**73.985.108.980**
- Chi phí nhiên liệu xuất dùng	1.577.975.704	1.721.822.343
- Tiền thuê đất và thuế đất	2.247.530.000	2.247.530.000
- Chi phí công cụ dụng cụ	11.161.026.753	12.075.132.115
- Tần số vô tuyến điện	604.609.426	264.140.343
- Chi phí bảo hiểm	74.936.824	310.485.818
- Tiền thuê sân đậu máy bay	22.044.000.000	27.555.000.000
- Chi phí kiểm định	228.217.650	
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc CHK Đà Nẵng	18.328.652.440	20.652.002.747
- Bồi thường giải phóng đất Xen Kẹt CHK Nội Bài	4.998.026.748	7.497.040.125
- Phần mềm Kaspersky	106.192.515	372.795.015
- Chi phí khác	1.074.728.469	1.289.160.474
	78.847.169.489	**183.352.215.745**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ (*)						
01/4/2016	**19.789.679.422.215**	**11.354.635.747.544**	**1.479.589.956.693**	**94.230.211.248**	**-**	**32.718.135.337.700**
- Mua trong kỳ			155.378.528.759	806.481.363		156.185.010.122
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.086.846.940.759	677.389.899.968				2.764.236.840.727
- Tăng (giảm) do phân loại TSCĐ		3.884.699.873		(3.884.699.873)		-
- Giảm do thanh lý, chuyển nhượng,thu hồi đất, phá dỡ, thay thế	(1.790.801.391)	(2.274.917.119)		(342.483.917)		(4.408.202.427)
- Giảm TS khu bay bàn giao Nhà nước	(91.512.514.116)	(154.285.729.036)	(19.278.050.544)			(265.076.293.696)
31/12/2016	**21.783.223.047.467**	**11.879.349.701.230**	**1.615.690.434.908**	**90.809.508.821**	**-**	**35.369.072.692.426**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/4/2016	**5.251.546.578.658**	**4.533.967.676.479**	**711.460.479.386**	**62.910.987.317**	**-**	**10.559.885.721.840**
- Khấu hao trong kỳ	1.428.960.567.555	1.712.620.189.687	189.374.516.536	13.617.373.212		3.344.572.646.990
- Tăng (giảm) do phân loại TSCĐ		3.223.736.781	(44.856.883)	(3.178.879.898)		-
- Giảm do thanh lý, chuyển nhượng,thu hồi đất, phá dỡ, thay thế	(1.402.385.047)	(2.041.198.796)		(290.607.202)		(3.734.191.045)
31/12/2016	**6.679.104.761.166**	**6.247.770.404.151**	**900.790.139.039**	**73.058.873.429**	**-**	**13.900.724.177.785**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/4/2016	**14.538.132.843.557**	**6.820.668.071.065**	**768.129.477.307**	**31.319.223.931**	**-**	**22.158.249.615.860**
31/12/2016	**15.104.118.286.301**	**5.631.579.297.079**	**714.900.295.869**	**17.750.635.392**	**-**	**21.468.348.514.641**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2016 là **280.173.072.630 đồng.**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ (*)					
01/4/2016	-	**2.661.339.000**	**18.482.905.234**	**170.000.000**	**21.314.244.234**
- Mua trong kỳ			462.977.183		462.977.183
- Phân loại nhóm tài sản					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm TS khu bay bàn giao Nhà nước			(7.256.414.856)		(7.256.414.856)
31/12/2016	-	**2.661.339.000**	**11.689.467.561**	**170.000.000**	**14.520.806.561**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/4/2016	-	**1.128.298.481**	**12.097.704.391**	**170.000.000**	**13.396.002.872**
- Khấu hao trong kỳ		654.469.233	1.800.958.369		2.455.427.602
- Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TS khu bay bàn giao Nhà nước			(4.971.823.045)		(4.971.823.045)
31/12/2016	-	**1.782.767.714**	**8.926.839.715**	**170.000.000**	**10.879.607.429**
	-	1.782.767.714	8.926.839.715	170.000.000	10.879.607.429
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/4/2016	-	**1.533.040.519**	**6.385.200.843**	-	**7.918.241.362**
31/12/2016	-	**878.571.286**	**2.762.627.846**	-	**3.641.199.132**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2016 là **6.353.532.964 đồng.**

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016		01/4/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**709.611.776.646**	**709.611.776.646**	**1.156.730.981.119**	**1.156.730.981.119**
Thuộc Nhà nước:	**333.633.530.038**	**333.633.530.038**	**111.393.993.217**	**111.393.993.217**
- Mua sắm tài sản cố định	-	-	106.107.273	106.107.273
- Xây dựng cơ bản	333.633.530.038	111.696.911.877	111.287.885.944	111.696.911.877
+ *Xây dựng hệ thống đường lăn - CHK PQ*	*251.415.397.354*	*251.415.397.354*	*5.036.964.290*	*5.036.964.290*
+ *Hệ thống hàng rào và đường công vụ CHK QT Phú Quốc*	*24.231.624.987*	*24.231.624.987*	*15.701.452.083*	*15.701.452.083*
+ *Gia cố mái ta luy đầu 10 đường HCC - CHK Phú Quốc*	*16.196.448.244*	*16.196.448.244*	*5.827.660.908*	*5.827.660.908*
+ *Máy biến áp 250KVA, 100KVA 6,6/0,4KV và HT tủ trung thế trạm - CHK QT Nội Bài*	*8.277.792.983*	*8.277.792.983*	-	-
+ *Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS - Cảng HK Liên khương*	-	-	*35.174.042.087*	*35.174.042.087*
+ *Xây dựng hàng rào an ninh - Cảng hàng không Chu Lai.*	-	-	*10.824.313.128*	*10.824.313.128*
+ *Cải tạo và mở rộng đường lăn sân đỗ máy bay - Cảng HKQT TSN*	-	-	*13.226.054.655*	*13.226.054.655*
+ *Xây Dựng hàng rào an ninh - Cảng HK Rạch Giá*	-	-	*9.176.221.045*	*9.176.221.045*
+ *Hệ thống quan trắc khí tượng tự động - CHK Buôn Ma Thuột*	-	-	*5.862.197.322*	*5.862.197.322*
+ *Xây dựng khép kín hàng rào an ninh khu bay - CHK Cần Thơ*	*5.458.632.338*	*5.458.632.338*	*5.458.632.338*	*5.458.632.338*
+ *Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS-CHK Buôn Ma Thuột*	*589.193.104*	*589.193.104*	-	-
+ *Cải tạo mương thoát nước phía Bắc khu bay - Cảng HKQTNB*	*3.868.734.311*	*3.868.734.311*	-	-
+ *Mở rộng phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - CHKQT TSN.*	*1.060.071.781*	*1.060.071.781*	-	-
+ *Mở rộng đường lăn máy bay - CHK Pleiku*	*108.000.000*	*108.000.000*	-	-
+ *Kéo dài và nâng cấp đường CHC, ĐL và SĐMB - CHK Pleiku*	*11.048.833.611*	*11.048.833.611*		
+ *Cải tạo đường HCC 1A-Cảng HKQT Nội Bài*	*8.964.555.957*	*8.964.555.957*		
+ *Công trình khác*	*2.414.245.368*	*2.414.245.368*	*5.000.348.088*	*5.000.348.088*

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN (TIẾP)

	31/12/2016		01/4/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Thuộc ACV:	**375.978.246.608**	**375.978.246.608**	**1.045.336.987.902**	**1.045.336.987.902**
- Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	356.739.047.640	1.037.664.213.353	1.038.073.239.286	1.038.073.239.286
+ *Xây dựng Cảng HKQT Long Thành*	*11.093.411.681*	*11.093.411.681*	*11.049.221.681*	*11.049.221.681*
+ *Mở rộng nhà ga hành khách - CHK QT Phú Quốc*	*20.949.941.942*	*20.949.941.942*	*6.517.853.689*	*6.517.853.689*
+ *Xây dựng & mở rộng sân đỗ máy bay - CHK PQ*	*121.421.089.732*	*121.421.089.732*	*2.492.928.695*	*2.492.928.695*
+ *Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- cảng HKQT TSN*	*109.187.029.667*	*109.187.029.667*	*91.570.539.950*	*91.570.539.950*
+ *Trụ sở quản lý điều hành Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng*	*64.304.457.118*	*64.304.457.118*	*590.188.185*	*590.188.185*
+ *Nhà xe ngoại trường - CHK QT Phú Quốc*	*407.207.751*	*407.207.751*	*409.025.933*	*409.025.933*
+ *Nhà ga hành khách - CHK Quốc tế Cát Bi*	-	-	*552.074.448.543*	*552.074.448.543*
+ *Sửa chữa, Cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT TSN*	-	-	*295.873.545.940*	*295.873.545.940*
+ *Sửa chữa, mở rộng nhà ga HK, Cảng HKQT Cam Ranh*	-	-	*36.137.562.321*	*36.137.562.321*
+ *Cung cấp, lắp đặt hệ thống băng chuyền hành lý - CHKQT Cát Bi*	-	-	*21.716.349.032*	*21.716.349.032*
+ *Công trình khác*	*29.375.909.749*	*29.375.909.749*	*19.641.575.317*	*19.641.575.317*
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	19.239.198.968	19.239.198.968	7.263.748.616	7.263.748.616
	709.611.776.646	**709.611.776.646**	**1.156.730.981.119**	**1.156.730.981.119**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

	31/12/2016				01/4/2016			
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỉ lệ	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỉ lệ
	VND		VND		VND		VND	
a. Đầu tư vào Công ty con	**1.684.053.418.655**	-	**1.684.053.418.655**		**1.684.053.418.655**	-	**1.684.053.418.655**	
- CTCP Dịch Vụ Hàng không Sân bay TSN	1.622.973.000.000		1.622.973.000.000	51,00%	1.622.973.000.000	-	1.622.973.000.000	51,00%
- CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	61.080.418.655	-	61.080.418.655	60,00%	61.080.418.655	-	61.080.418.655	60,00%
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**647.867.463.558**	-	**647.867.463.558**		**718.565.112.258**	-	**718.565.112.258**	
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	514.287.949.300	-	514.287.949.300	48,00%	584.985.598.000	-	584.985.598.000	55,51%
- CT TNHH Dvụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	17.762.129.489	-	17.762.129.489	51,00%	17.762.129.489	-	17.762.129.489	51,00%
- CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	7.547.867.661	-	7.547.867.661	29,53%	7.547.867.661	-	7.547.867.661	29,53%
- CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam	14.876.737.921	-	14.876.737.921	30,00%	14.876.737.921	-	14.876.737.921	30,00%
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	32.545.141.377	-	32.545.141.377	20,00%	32.545.141.377	-	32.545.141.377	20,00%
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không	60.847.637.810	-	60.847.637.810	20,00%	60.847.637.810	-	60.847.637.810	20,00%
c. Đầu tư vào đơn vị khác	**199.007.763.662**	**1.300.000.000**	**197.707.763.662**		**137.067.763.662**	-	**137.067.763.662**	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	84.207.763.662	-	84.207.763.662	15,63%	84.207.763.662	-	84.207.763.662	15,63%
- CTCP ĐTư Khai Thác Nhà Ga QT Đà Nẵng	30.000.000.000	-	30.000.000.000	18,00%	30.000.000.000	-	30.000.000.000	18,00%
- Công Ty CP Đầu Tư TCP	19.800.000.000	1.300.000.000	18.500.000.000	18,00%	13.860.000.000	-	13.860.000.000	12,60%
- Công ty Cổ Phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	60.000.000.000	-	60.000.000.000	10,00%	9.000.000.000	-	9.000.000.000	10,00%
- Công ty CP Dịch vụ HK Việt Xuân Mới	5.000.000.000		5.000.000.000	10,00%				
Cộng	**2.530.928.645.875**	**1.300.000.000**	**2.529.628.645.875**		**2.539.686.294.575**	-	**2.539.686.294.575**	

Số lượng cổ phiếu nắm giữ	31/12/2016	Tăng	Giảm	01/4/2016
- CTCP Dịch Vụ Hàng không Sân bay TSN	67.065.000			67.065.000
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9.600.031	3.119.923	1.319.700	7.799.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/4/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**1.077.514.099.507**	**1.077.514.099.507**	**860.539.999.040**	**860.539.999.040**
- NEW ASIA WAVE INT'L Pte.Ltd	200.677.047.818	200.677.047.818	157.089.315.283	157.089.315.283
- Liên doanh TAISEI-VINACONEX	119.626.915.973	119.626.915.973	119.626.915.973	119.626.915.973
- IPP GROUP(S) PTE LTD	73.372.173.682	73.372.173.682	54.725.635.058	54.725.635.058
- Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	45.756.314.554	45.756.314.554		
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	24.884.046.508	24.884.046.508		
- Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	23.742.531.718	23.742.531.718	25.939.479.661	25.939.479.661
- Cty CP Xây Dựng Công Trình Hàng Không Sáu Bốn Bảy	21.848.806.511	21.848.806.511		
- Công ty TNHH AutoGrill VFS F&B	15.554.587.004	15.554.587.004	31.314.621.120	31.314.621.120
- Phải trả các đối tượng khác	552.051.675.739	552.051.675.739	471.844.031.945	471.844.031.945
Dài hạn	-	-	-	-
	1.077.514.099.507	**1.077.514.099.507**	**860.539.999.040**	**860.539.999.040**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/4/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	**3.273.169.117.792**	**1.435.766.950.714**	**4.333.805.227.198**	**375.130.841.308**
- Thuế giá trị gia tăng	12.897.972.777	475.291.266.928	470.475.561.187	17.713.678.518
Thuế môn bài		9.000.000	9.000.000	
- Thuế xuất, nhập khẩu		153.423.877	153.423.877	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	703.569.155.793	850.005.517.845	1.269.355.923.181	284.218.750.457
- Thuế thu nhập cá nhân	3.366.571.448	101.570.974.174	32.167.906.037	72.769.639.585
- Thuế tài nguyên	168.240.674	1.288.473.039	1.312.692.176	144.021.537
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		196.354.866	167.120.475	29.234.391
- Thuế nhà thầu	331.966.102	7.201.521.054	7.277.970.336	255.516.820
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.552.835.210.998	50.418.931	2.552.885.629.929	-
+ Lợi nhuận nộp ngân sách	*2.552.833.263.257*		*2.552.833.263.257*	-
+ Các khoản phải nộp khác	*1.947.741*	*50.418.931*	*52.366.672*	-

	01/4/2016	Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	**256.795.077.289**	**325.920.576.600**	**358.554.762.711**	**224.160.891.178**

	01/4/2016	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu	**21.225.641.004**	**67.129.373.424**	**99.685.336.195**	**53.781.603.775**
- Thuế giá trị gia tăng	8.300.240	8.300.240	2.239.207.328	2.239.207.328
- Thuế thu nhập cá nhân	18.262.733.966	19.453.083.786	1.950.196.888	759.847.068
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.954.606.798	47.667.989.398	46.009.289.382	1.295.906.782
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	49.486.642.597	49.486.642.597
+ Lợi nhuận nộp ngân sách			49.486.642.597	49.486.642.597
+ Các khoản phải nộp khác				-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		Trong kỳ			01/4/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**143.286.029.602**	**143.286.029.602**	**(1.206.234.433)**	**71.643.014.801**	**72.849.249.234**	**145.698.498.468**	**145.698.498.468**
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (1)	143.286.029.602	143.286.029.602	(1.206.234.433)	71.643.014.801	72.849.249.234	145.698.498.468	145.698.498.468
Vay dài hạn	**13.961.611.472.299**	**13.961.611.472.299**	**(236.655.019.183)**	**8.205.652.246**	**71.643.014.801**	**14.261.703.854.037**	**14.261.703.854.037**
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.438.864.710.415	3.438.864.710.415	(59.105.487.210)	-	71.643.014.801	3.569.613.212.426	3.569.613.212.426
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.423.739.324.943	2.423.739.324.943	(40.807.855.982)	-		2.464.547.180.925	2.464.547.180.925
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.008.788.000.000	4.008.788.000.000	(67.494.900.000)	-	-	4.076.282.900.000	4.076.282.900.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	4.090.219.436.941	4.090.219.436.941	(69.246.775.991)	8.205.652.246	-	4.151.260.560.686	4.151.260.560.686
	14.104.897.501.901	**14.104.897.501.901**	**(237.861.253.616)**	**79.848.667.047**	**144.492.264.035**	**14.407.402.352.505**	**14.407.402.352.505**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP):

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2016 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2016: 18.276.279.285,8 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 là 731.051.171,44 JPY (thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2016: 12.366.016.964 Yên Nhật (JPY).

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2".

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2016: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2".

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2016: 20.868.466.515 Yên Nhật (JPY).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016 VND	01/4/2016 VND
- Cước điện thoại, thông tin liên lạc	860.419.334	866.144.553
- Trích trước chi phí dịch vụ BHS , sita	796.010.890	375.774.000
- Tiền điện	1.115.297.261	1.021.729.503
- Tiền nước sinh hoạt	1.906.608.501	1.468.204.265
- Chi phí trang phục	18.462.110	10.473.166.667
- Chi phí mỹ phẩm		159.300.000
- Chi phí khám sức khỏe	256.765.500	1.561.232.909
- Bồi dưỡng độc hại	176.662.000	1.989.404.357
- Trích trước chi phí bảo hộ lao động		366.487.786
- Chi phí tham quan, nghỉ mát		10.425.416.667
- Chi phí kiểm toán	625.000.000	508.300.000
- Chi phí lãi vay	29.527.000.000	10.773.000.000
- Tiền thuê đất, thuê đất	348.703.852.671	353.099.873.768
- Chi phí sửa chữa tài sản	218.363.642	
- Chi phí sửa chữa các công trình xdcb	853.694.716.647	892.954.616.836
- Chi phí thuê tài sản khu bay (*)	205.000.000.000	
- Chi phí bay hiệu chuẩn	9.849.721.871	
- Chi phí khác	1.795.885.496	1.290.388.903
	1.454.544.765.923	**1.287.333.040.214**

(*) TCT tạm trích chi phí thuê tài sản khu bay 9 tháng năm 2016 với mức dự kiến 205 tỷ đồng và đã tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2016		01/4/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác				
Ngắn hạn	**1.988.605.949.293**	**1.988.605.949.293**	**2.186.540.373.576**	**2.186.540.373.576**
- Kinh phí công đoàn	586.493.685	586.493.685	-	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	19.536.233	19.536.233	145.098.527	145.098.527
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	19.109.740.000	19.109.740.000	44.547.630.000	44.547.630.000
Phải trả Cảng vụ Hàng không Miền Nam	*7.620.245.000*	*7.620.245.000*	*21.767.630.000*	*21.767.630.000*
Phải trả Cảng vụ Hàng không Miền Trung	*6.310.395.000*	*6.310.395.000*	*9.223.220.000*	*9.223.220.000*
Phải trả Cảng vụ Hàng không Miền Bắc	*5.179.100.000*	*5.179.100.000*	*13.556.780.000*	*13.556.780.000*
- Phải trả thuế TNCN - (Đà Nẵng, Đồng hới, Thọ Xuân)		-	8.566.647.813	8.566.647.813
- Phải trả CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội		-	4.940.270.281	4.940.270.281
- Chi phí đền bù giải tỏa khu thể thao cho công đoàn cảng Đà Nẵng		-	1.434.797.690	1.434.797.690
- Phải trả về Cổ phần hóa (*)	1.873.466.049.003	1.873.466.049.003	2.107.713.075.487	2.107.713.075.487
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (Duy Anh)	8.598.861.610	8.598.861.610	5.353.839.354	5.353.839.354
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (Autogrill)	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Phải trả chi phí đầu tư tài sản CHK Thọ Xuân do Tỉnh Thanh Hóa bàn giao	65.788.245.000	65.788.245.000		
- Ký quỹ, bảo lãnh ngắn hạn	10.699.650.775	10.699.650.775	2.066.846.466	2.066.846.466
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.837.372.987	6.837.372.987	8.272.167.958	8.272.167.958
Dài hạn	**61.892.108.541**	**61.892.108.541**	**33.535.030.446**	**33.535.030.446**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	61.892.108.541	61.892.108.541	33.535.030.446	33.535.030.446
	2.050.498.057.834	**2.050.498.057.834**	**2.220.075.404.022**	**2.220.075.404.022**

(*) Toàn bộ phần chêch lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp sẽ được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2016		01/4/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Chi phí sửa chữa tài sản khu bay (*)	545.000.000.000	545.000.000.000		
	545.000.000.000	**545.000.000.000**		

(*) TCT trích lập dự phòng chi phí sửa chữa tài sản khu bay 9 tháng năm 2016 là 545 tỷ đồng và đã tính nộp thuế thu nhập hoãn lại.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VNĐ	VND	VND
01/4/2016	**21.771.732.360.000**	**14.602.790.587**	**-**	**-**	**21.786.335.150.587**
Tăng vốn trong kỳ (*)			456.536.137.411		**456.536.137.411**
Lãi trong kỳ				2.480.212.160.727	**2.480.212.160.727**
Phân phối quỹ đầu tư phát triển				(456.536.137.411)	**(456.536.137.411)**
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi				(191.904.171.900)	**(191.904.171.900)**
31/12/2016	**21.771.732.360.000**	**14.602.790.587**	**456.536.137.411**	**1.831.771.851.416**	**24.074.643.139.414**

(*) Tạm trích quỹ đầu tư phát triển là 20% lợi nhuận sau thuế được phân phối

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016
	VND
- Vốn nhà nước	20.769.430.110.000
- Vốn cổ đông khác	1.002.302.250.000
	21.771.732.360.000

c. Cổ phiếu	**31/12/2016**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.177.173.236

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3.478.578.913.093**	**10.240.176.468.724**
Trong đó		
- Doanh thu dịch vụ hàng không	**2.815.201.819.056**	**8.369.070.176.869**
Doanh thu hạ cất cánh	465.766.564.571	1.358.547.874.799
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	64.501.576.752	251.712.189.778
Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	1.704.281.137.323	5.080.246.456.992
Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý	155.387.554.124	469.289.177.401
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	425.264.986.286	1.209.274.477.899
- Doanh thu phi hàng không	**342.337.174.482**	**969.976.827.655**
Doanh thu cho thuê mặt bằng	108.353.194.857	314.952.624.650
Doanh thu cho thuê quảng cáo	47.533.260.527	124.270.078.408
Doanh thu dịch vụ bến bãi	105.414.616.523	311.475.559.655
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế .....)	21.155.911.120	60.281.342.657
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,..	23.125.889.988	66.346.870.134
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	36.754.301.467	92.650.352.151
- Doanh thu bán hàng	**321.039.919.555**	**901.129.464.200**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**33.586.840.664**	**100.304.469.378**
Chiết khấu thương mại	33.586.840.664	100.304.469.378
- Doanh thu phục vụ hàng không	33.586.840.664	100.304.469.378
Doanh thu thuần	**3.444.992.072.429**	**10.139.871.999.346**
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.123.952.152.874	9.238.742.535.146
- Doanh thu bán hàng	321.039.919.555	901.129.464.200

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	215.513.679.397	605.288.063.249
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.636.774.450.251	6.316.319.615.337
	2.852.288.129.648	**6.921.607.678.586**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
- Lãi tiền gửi	212.485.393.618	603.510.519.028
- Cổ tức lợi nhuận được chia	52.432.546.500	52.432.546.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	5.994.847.079	11.059.751.958
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	246.914.342.090	246.914.342.090
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá kỳ trước	1.646.009.221.459	
- Hoàn nhập dự phòng cổ phiếu SASCO	147.543.000.000	
- Lãi từ việc thoái vốn vào đơn vị khác (Cty CP Mặt Đất Sài Gòn)	75.774.545.328	75.774.545.328
	2.387.153.896.074	**989.691.704.904**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
- Chi phí lãi vay	23.173.342.480	76.062.659.352
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	5.813.076.678	14.682.642.367
- Dự phòng khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư TCP	1.300.000.000	1.300.000.000
- Chi phí tài chính khác		97.727.273
	30.286.419.158	**92.143.028.992**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Chi phí bán hàng	**66.097.123.156**	**177.643.639.769**
Chi phí nhân viên bán hàng	26.803.186.680	65.960.884.769
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	189.911.383	530.942.695
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	533.906.238	1.217.764.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.006.087.194	3.017.693.778
Chi phí điều hành, thương quyền	28.302.621.353	80.790.374.339
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	416.381.634	937.453.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.507.919.891	16.396.722.229
Chi phí khác	3.337.108.783	8.791.803.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP)

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**255.686.711.783**	**760.853.233.628**
Chi phí nhân viên quản lý	151.957.143.206	355.300.914.564
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	17.391.001.055	52.724.966.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.617.660.832	53.833.162.780
Thuế, phí, lệ phí	(15.433.961.147)	50.606.582.061
Chi phí sửa chữa tài sản	3.205.830.826	5.850.969.154
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	(733.869.295)	10.302.646.523
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	3.562.494.596	9.370.716.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.254.548.196	7.143.801.384
Chi hoa hồng thu hộ phục vụ hành khách	13.470.311.929	44.015.132.591
Chi phí phúc lợi cho người lao động	10.853.394.311	32.048.096.340
Công tác phí	5.579.596.124	15.826.610.413
Chi phí bằng tiền khác	39.643.731.716	92.926.980.056
Chi phí trích lập dự phòng các khoản phải thu	13.318.829.434	30.902.654.310
	321.783.834.939	**938.496.873.397**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Chi phí nhân viên	698.158.100.126	1.685.952.286.153
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	37.708.735.648	105.573.701.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.190.734.837.715	3.347.037.649.592
Thuế, phí, lệ phí	(15.433.961.147)	50.606.582.061
Chi phí sửa chữa tài sản	490.684.112.792	774.297.248.996
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	13.318.829.434	30.902.654.310
Chi phí điều hành, thương quyền	28.302.621.353	80.790.374.339
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	3.794.074.076	15.756.249.771
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	95.557.574.289	303.447.541.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	245.018.985.325	373.415.974.674
Chi hoa hồng, môi giới	24.789.461.217	76.308.839.262
Chi phí phúc lợi cho người lao động	10.853.394.311	32.048.096.340
Phí nhượng quyền khai thác	44.607.260.000	142.345.520.000
Chi phí bằng tiền khác	90.464.260.051	236.224.941.494
	2.958.558.285.190	**7.254.707.660.260**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	550.372.752	551.512.752
- Thu bán hồ sơ thầu	48.318.180	114.572.705
- Bảo hiểm bồi thường	42.015.181	1.730.106.229
- Thu tiền đền bù ống nước hư hỏng	201.565.702	201.565.702
- Thu nhập bán vật tư, công cụ	299.256.962	299.256.962
- Thu nhập khác	196.854.313	2.021.472.503
	1.338.383.090	**4.918.486.853**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	74.993.185	681.454.565
Chi phí phạt	62.311.484	154.485.248
Chi phí khác	103.599.365	1.180.991.743
	240.904.034	**2.016.931.556**

30. LỢI NHUẬN

30.1 Lợi nhuận trước thuế

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	270.920.107.842	2.279.767.447.363
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	2.356.867.476.916	897.548.675.912
Trong đó:		-
+Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá của đồng JPY	*237.861.253.616*	237.861.253.616
+ Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá từ 01/4 - 30/9/2016	*1.646.009.221.459*	
Lợi nhuận từ hoạt động khác	1.097.479.056	2.901.555.297
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.628.885.063.814	3.180.217.678.572
Trong đó: từ 1/4 - 30/6/2016 lỗ 123.694.974.466 đồng		
từ 1/7 - 30/9/2016 lãi 675.027.589.224 đồng		
30.2 Lợi nhuận sau thuế	**2.063.885.063.814**	**2.480.212.160.727**

Trong đó, lợi nhuận không được phân phối của khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là 197.531.473.672 đồng.

(Tỷ giá JPY/VND : tại ngày 01/4/2016 là 199,3 tại ngày 30/6/2016 là 218,23
tại ngày 30/9/2016 là 222,03 tại ngày 31/12/2016 là 196).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.063.885.063.814	2.480.212.160.727
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	190.061.421.900	190.061.421.900
Trích quỹ thưởng của người quản lý Công ty (*)	1.842.750.000	1.842.750.000
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	1.871.980.891.914	2.288.307.988.827
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2.177.173.236	2.177.173.236
Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	**860**	**1.051**

* TCT tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi người lao động tương đương 1.5 tháng lương trên tổng quỹ lương tính vào chi phí là 1.520.491.375.200 đồng.
- Quỹ thưởng của người quản lý Công ty tương đương 1.5 tháng lương trên tổng quỹ lương tính vào chi phí là 14.742.000.000 đồng.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng không, phi hàng không và hoạt động bán hàng.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Chỉ tiêu	Dịch vụ	Bán hàng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.123.952.152.874	321.039.919.555	3.444.992.072.429
Tổng Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	**3.123.952.152.874**	**321.039.919.555**	**3.444.992.072.429**
Chi phí bộ phận			
- Giá vốn hàng bán	*2.636.774.450.251*	*215.513.679.397*	2.852.288.129.648
- Chi phí bán hàng	-	*66.097.123.156*	*66.097.123.156*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**487.177.702.623**	**39.429.117.002**	**526.606.819.625**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Chi phí quản lý doanh nghiệp			255.686.711.783
Doanh thu hoạt động tài chính			2.387.153.896.074
Chi phí tài chính			30.286.419.158
Thu nhập khác			1.338.383.090
Chi phí khác			240.904.034
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			715.000.000.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(150.000.000.000)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**2.063.885.063.814**
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			45.287.371.099.902
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			21.212.727.960.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

32.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

32.1a Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc; Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không phát sinh.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không có số dư công nợ.

32.1b Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ :

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
- Tiền lương của Hội đồng Quản trị	568.800.000	1.706.400.000
- Tiền lương của Ban kiểm soát	207.000.000	621.082.992
	775.800.000	**2.327.482.992**

32.2 Tổng quỹ tiền lương

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Tổng quỹ tiền lương trích trong kỳ	648.154.541.865	1.535.240.530.996
	648.154.541.865	**1.535.240.530.996**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP):

32.3 Phải thu, phải trả, mua hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan :

	31/12/2016 VND	01/4/2016 VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	20.338.122.916	17.581.185.228
+ CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	2.705.335	275.257.074
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn(SAGS)	39.705.087.116	34.924.396.058
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	8.443.557.734	20.981.995.550
+ CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (SAAM)	152.129.779	132.880.607
+ CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	121.307.194	1.731.388.826
+ CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACS)	5.414.328	519.341.291
	68.768.324.402	**76.146.444.634**

	31/12/2016 VND	01/4/2016 VND
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
+ CTCP dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	2.594.758.200	2.956.711.100
+ CTCP dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài (NAFS)	6.803.975.640	5.709.383.790
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	1.097.962.799	
+ Công ty Cổ phần vận tải hàng không miền Nam (SATSCO)	34.736.971	226.837.490
+ Công ty Cổ Phần dịch vụ hàng hóa hàng không (ACS)	22.097.075	6.052.200
+ Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	15.141.001	13.582.000
	10.568.671.686	**8.912.566.580**

	31/12/2016 VND	01/4/2016 VND
Phải thu khác đối với các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)		39.548.718.579
+ CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	6.325.024.125	8.125.024.125
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)		6.753.673.049
+ CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (SAAM)		6.491.331.000
+ Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không (ACS)		10.692.537.521
+ Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam		591.600.000
	6.325.024.125	**72.202.884.274**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32.3 Phải thu, phải trả, mua hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (tiếp) :

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/10/2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	55.627.813.332	55.630.176.966
CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	810.274.309	5.139.772.013
CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn(SAGS)	58.900.441.869	104.125.070.529
Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	23.655.941.935	25.371.289.676
CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (SAAM)	1.277.789.501	3.838.495.406
Công ty Cổ phần vận tải hàng không miền Nam (SATSCO)	725.764.586	101.161.103.353
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không (ACS)	904.270.398	2.307.383.074
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	787.878	103.777.035.079
	141.903.083.808	**401.350.326.096**

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/10/2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	33.532.500.000	33.532.500.000
CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn(SAGS)	90.174.591.828	90.174.591.828
Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	4.500.000.000	4.507.003.428
Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam		2.894.660
	128.207.091.828	**128.216.989.916**

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/10/2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Mua hàng với các bên liên quan :		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	128.512.643	339.289.010
Công ty CP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng Không Nội bài	85.704.435	379.814.471
Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	720.216.666	739.741.666
Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	41.817.125	63.002.625
Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	424.492.918	5.235.332.916
Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	17.491.832.100	48.938.611.500
Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	1.943.683.223	4.067.244.540
	20.836.259.110	**59.763.036.728**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP):

32.4 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2016	01/4/2016
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	49.313.232,17	53.870.543,68
- Euro (EUR)	442,78	896,24
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	**44.517.571.868**	**44.517.571.868**
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)		
- Tài sản thuộc khu bay bàn giao cho Nhà nước	2.568.505.209.080	2.301.144.323.573
+ Tài sản thuộc khu bay bàn giao cho Nhà nước trước 31/3/2016	2.301.144.323.573	2.301.144.323.573
+ Tài sản thuộc khu bay bàn giao cho Nhà nước do Công ty Cổ phần thực hiện	267.360.885.507	
** Tài sản thuộc khu bay bàn giao cho Nhà nước do Công ty Cổ phần thực hiện trong quý 2/2016*	*33.380.874.259*	
** Tài sản thuộc khu bay bàn giao cho Nhà nước do Công ty Cổ phần thực hiện trong quý 3/2016*	*120.366.741.729*	
** Tài sản thuộc khu bay bàn giao cho Nhà nước do Công ty Cổ phần thực hiện trong quý 4/2016*	*113.613.269.519*	
- Tài sản, vật tư bàn giao cho Công ty mua bán nợ		1.998.701.538
	2.568.505.209.080	**2.303.143.025.111**
Hàng hóa nhận ký gởi (VND)	**600.103.549**	**375.063.211**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Phụ Trách Ban Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phương	Bùi Á Đông	Lê Mạnh Hùng

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
M.S.D.N: 0311638525 - C.T.C.P
Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH